

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BẢO THẮNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Tổ chức kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vận Tải Bảo Thắng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Bảo Thắng (tiền thân là Công ty TNHH Vận tải Bảo Thắng) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300808206 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2022 và thay đổi lần thứ 02 ngày 15 tháng 03 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 32.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 32.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Đường N10, Thôn 6, Xã Tăng Loỏng, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Ngày 30 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nhận được Công văn số 9429/UBCK-GSĐC của Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2025 là 109.979.774 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2024 lợi nhuận sau thuế là 4.017.509.609 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2025 là 5.759.105.133 VND (Tại thời điểm 31/12/2024 lợi nhuận chưa phân phối là 5.649.125.359 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BẢO THẮNG

Đường N10, Thôn 6, Xã Tăng Lương, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/05/2025)
Bà Đặng Thị Bích Ngọc	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/05/2025)
Bà Nguyễn Thùy Trang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08/07/2025)
Bà Đào Thị Ánh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/05/2025)
Bà Phan Thị Nga	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/05/2025)
Bà Vũ Thị Tuyết	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/07/2025)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

	<u>Chức vụ</u>
Bà Đặng Thị Bích Ngọc	Giám đốc
Ông Đặng Văn Sinh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/07/2025)
Bà Vũ Thị Lương	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>
Ông Lại Trọng Đan	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 26/05/2025)
Ông Phạm Văn Phi	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/05/2025)
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/05/2025)

Đại diện pháp luật

Bà Đặng Thị Bích Ngọc	Giám đốc
-----------------------	----------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.



VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tỉnh Lào Cai, ngày 13 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Giám đốc



Số: 152/BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BẢO THẮNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tài Bảo Thắng được lập ngày 13 tháng 03 năm 2026 từ trang 08 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận Tải Bảo Thắng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1091-2023-142-1

Kiểm toán viên

Lê Linh Phương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 5915-2023-142-1



Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.833.924.648	39.307.978.942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.862.078.524	5.743.131.793
1. Tiền	111		6.862.078.524	5.743.131.793
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	4.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.348.452.807	27.838.505.842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.164.709.558	2.926.197.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	133.401.677	49.435.680
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	9.735.564.015
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	13.050.341.572	15.127.308.219
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	14.012.353	-
1. Hàng tồn kho	141		14.012.353	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		609.380.964	726.341.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	606.535.914	641.579.172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	84.762.135
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	2.845.050	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.940.862.009	16.901.070.531
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.039.940.310	10.731.209.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.039.940.310	10.731.209.833
- Nguyên giá	222		15.838.433.811	15.802.079.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.798.493.501)	(5.070.869.433)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	5.823.813.320	6.019.525.328
- Nguyên giá	231		6.150.000.000	6.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(326.186.680)	(130.474.672)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.108.379	150.335.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	77.108.379	150.335.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		39.774.786.657	56.209.049.473

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.015.681.524	18.559.924.114
I. Nợ ngắn hạn	310		2.015.681.524	18.559.924.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.725.809.205	2.475.716.590
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	264.336.319	1.070.399.305
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	13.808.219
4. Phải trả ngắn hạn khác	319		25.536.000	-
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	-	15.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.759.105.133	37.649.125.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	37.759.105.133	37.649.125.359
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.759.105.133	5.649.125.359
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.649.125.359	1.631.615.750
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		109.979.774	4.017.509.609
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39.774.786.657	56.209.049.473

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thị Nga

Vũ Thị Lương

Đặng Thị Bích Ngọc

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	34.359.212.048	35.339.235.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.359.212.048	35.339.235.488
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	27.922.755.794	28.628.060.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.436.456.254	6.711.175.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	188.630.859	866.366.798
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.931.962.913	665.951.490
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		408.371.791	179.319.756
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	1.649.674.390	1.813.958.505
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.449.810	5.097.631.871
11. Thu nhập khác	31	VI.06	205.469.940	-
12. Chi phí khác	32	VI.07	96.623.618	68.332.807
13. Lợi nhuận khác	40		108.846.322	(68.332.807)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		152.296.132	5.029.299.064
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	42.316.358	1.011.789.455
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109.979.774	4.017.509.609
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	34	1.630
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	34	1.630

Người lập biểu

Phan Thị Nga

Kế toán trưởng

Vũ Thị Lương

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2026



Đặng Thị Bích Ngọc

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		152.296.132	5.029.299.064
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.923.336.076	2.856.853.705
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.305.237.141	(313.846.586)
- Chi phí lãi vay	06		408.371.791	179.319.756
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.789.241.140	7.751.625.939
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		3.836.406.105	(15.283.819.207)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(14.012.353)	-
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(574.769.493)	(474.029.519)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		108.270.249	(450.856.594)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(408.371.791)	(165.511.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.011.789.455)	(407.903.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.724.974.402	(9.030.494.856)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.354.545)	(6.245.427.273)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.279.378.000)	(45.194.148.420)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.521.074.015	30.458.585.556
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		188.630.859	352.531.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.393.972.329	(20.628.458.955)

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	18.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		22.415.339.936	21.563.904.483
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.415.339.936)	(6.563.904.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.000.000.000)	33.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.118.946.731	3.341.046.189
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.743.131.793	2.402.085.604
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	6.862.078.524	5.743.131.793

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phan Thị Nga

Kế toán trưởng

Vũ Thị Lương

Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẠN TÀI
BẢO THẮNG
TỈNH LÀO CAI

Đặng Thị Bích Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Bảo Thắng (tiền thân là Công ty TNHH Vận tải Bảo Thắng) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300808206 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2022 và thay đổi lần thứ 02 ngày 15 tháng 03 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 32.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 32.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Đường N10, Thôn 6, Xã Tăng Loỏng, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Số lượng Cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 19 người (tại ngày 31/12/2024 là 26 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Trong kỳ, Công ty có sự thay đổi chính sách kế toán, chuyển từ hình thức kế toán theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn "Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa" áp dụng trong các năm trước sang áp dụng hình thức kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn "Chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính này đã được điều chỉnh phân loại, trình bày lại hình thức theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Phân loại các khoản cho vay khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản cho vay có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản cho vay có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	05-06
- Thiết bị văn phòng	05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà và quyền sử dụng đất	25



8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.



b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**a. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

b. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

16. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

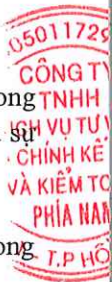
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.045.006.019	2.259.351.090
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.817.072.505	3.483.780.703
+ Tiền gửi VND		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	4.787.717.953	3.474.802.759
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	29.354.552	8.977.944
Cộng	6.862.078.524	5.743.131.793

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.000.000.000	4.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 5,8% đến 6,8%/năm.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.164.709.558	2.926.197.928
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	455.838.534	2.409.401.075
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang - CN. Lào Cai	402.421.813	165.903.745
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	-	109.579.554
- Các khách hàng khác	306.449.211	241.313.554
b. Dài hạn	-	-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	133.401.677	49.435.680
- Công ty TNHH Thu phí Tự Động VETC	19.317.280	19.435.680
- Công ty TNHH MTV Vận tải Huy Quang	76.589.280	-
- Các nhà cung cấp khác	37.495.117	30.000.000
b. Dài hạn	-	-

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
a. Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kafi			-	9.735.564.015
			-	9.735.564.015
b. Dài hạn			-	-
Cộng			-	9.735.564.015

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi	13.050.341.572	-	15.127.308.219	-
- Phải thu khác	50.295.891	-	33.472.603	-
+ Bà Tạ Thị Ngọc Thúy	13.000.045.681	-	15.093.835.616	-
+ Ông Phạm Văn Đông (*)	-	-	15.093.835.616	-
+ Các khoản khác	13.000.000.000	-	-	-
	45.681	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.050.341.572	-	15.127.308.219	-

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ số 05/NQ-ĐHCĐ/2025 ngày 10/12/2025, Công ty đã ký Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2025/HĐUT ngày 16/12/2025 với ông Phạm Văn Đông về việc ủy thác triển khai dự án bãi đậu xe của Công ty. Số tiền ủy thác là 13.000.000.000 đồng. Thời hạn thực hiện là 06 tháng kể từ ngày nhận số tiền ủy thác. Tài sản đảm bảo để thực hiện hợp đồng là 1.400.000 cổ phần của Công ty thuộc quyền sở hữu của bà Đặng Thị Bích Ngọc. Đến ngày 12/01/2026, Công ty đã tiến hành thu hồi toàn bộ khoản phải thu theo Hợp đồng ủy thác này bằng tiền gửi ngân hàng.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	14.012.353	-	-	-
Cộng	14.012.353	-	-	-

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém hoặc mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	15.673.479.266	128.600.000	15.802.079.266
2. Số tăng trong năm	-	36.354.545	36.354.545
- Mua trong năm	-	36.354.545	36.354.545
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	15.673.479.266	164.954.545	15.838.433.811
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	5.059.298.366	11.571.067	5.070.869.433
2. Tăng trong năm	2.694.789.504	32.834.564	2.727.624.068
- Khấu hao tăng trong năm	2.694.789.504	32.834.564	2.727.624.068
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	7.754.087.870	44.405.631	7.798.493.501
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu năm	10.614.180.900	117.028.933	10.731.209.833
2. Số dư cuối năm	7.919.391.396	120.548.914	8.039.940.310

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có tài sản cố định hữu hình được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.



9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà và quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	6.150.000.000	6.150.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	6.150.000.000	6.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	130.474.672	130.474.672
2. Tăng trong năm	195.712.008	195.712.008
- Khấu hao tăng trong năm	195.712.008	195.712.008
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	326.186.680	326.186.680
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	6.019.525.328	6.019.525.328
2. Số dư cuối năm	5.823.813.320	5.823.813.320

Ghi chú:

(*) Là giá trị của 02 (hai) bất động sản đầu tư (tương ứng 180 m² quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) ở Phường Cam Đường, Tỉnh Lào Cai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có bất động sản đầu tư được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	606.535.914	641.579.172
- Chi phí công cụ, dụng cụ	453.143.951	409.357.999
- Chi phí bảo hiểm	116.335.046	150.691.590
- Chi phí khác	37.056.917	81.529.583
b. Dài hạn	77.108.379	150.335.370
- Chi phí công cụ, dụng cụ	77.108.379	147.633.269
- Chi phí khác	-	2.702.101
Cộng	683.644.293	791.914.542

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	1.725.809.205	1.725.809.205	2.475.716.590	2.475.716.590
- Công ty TNHH Kinh doanh Vận tải Bảo Minh	850.314.392	850.314.392	71.257.547	71.257.547
- Công ty TNHH MTV Thương mại Quang Thành	330.698.690	330.698.690	977.072.550	977.072.550
- Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Thương mại Thành Đạt	258.594.659	258.594.659	-	-
- Các nhà cung cấp khác	286.201.464	286.201.464	1.427.386.493	1.427.386.493
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.725.809.205	1.725.809.205	2.475.716.590	2.475.716.590

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã thực nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
a. Phải nộp	1.070.399.305	2.833.430.725	3.639.493.711	264.336.319
Thuế giá trị gia tăng	-	2.748.736.961	2.526.717.000	222.019.961
+ Phải nộp	-	876.034.456	654.014.495	222.019.961
+ Được khấu trừ	-	1.872.702.505	1.872.702.505	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.011.789.455	42.316.358	1.011.789.455	42.316.358
Thuế thu nhập cá nhân	58.609.850	39.377.406	97.987.256	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Số cuối năm</i>
b. Phải thu	-	-	2.845.050	2.845.050
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.845.050	2.845.050

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	-	13.808.219
- Chi phí khác	-	13.808.219
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	13.808.219

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BẢO THẮNG

Đường N10, Thôn 6, Xã Tăng Loóng, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	-	-	22.415.339.936	37.415.339.936	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán (2)	-	-	22.415.339.936	22.415.339.936	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

(1) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng cấp hạn mức vay vốn sau đây:

- + Hợp đồng số 0105/2024/HĐHM-PN/SHB.110900 ngày 12/11/2024. Hạn mức vốn vay là 5.000.000.000, lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng;
- + Hợp đồng số 0106/2024/HĐHM-PN/SHB.110900 ngày 12/11/2024 và phụ lục hợp đồng kèm theo ngày 19/11/2024. Hạn mức vay vốn là 10.000.000.000, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng và thời hạn của khoản vay là 06 tháng.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Vận tải Bảo Thắng

Tài sản đảm bảo

- Toàn bộ bất động sản đầu tư tại địa chỉ đường N4, Tiểu khu đô thị số 03, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai (Xem thuyết minh V.10).
- Khoản đầu tư tài chính là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Xem thuyết minh V.02).
- Các số tiết kiệm có giá trị 2.642.321.000 đồng thuộc quyền sở hữu của ông Đặng Văn Sinh tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

Ông Đặng Văn Sinh

Bà Đặng Thị Bích Ngọc

Tại ngày 31/12/2025, khoản vay đã được Công ty tất toán toàn bộ; đồng thời các tài sản đảm bảo liên quan đã được giải chấp và hoàn trả cho các bên bảo lãnh.

(2) Khoản vay Margin theo hợp đồng mở tài khoản và Đăng ký dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Kafi.



15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	14.000.000.000	1.631.615.750	15.631.615.750
- Tăng vốn trong năm	18.000.000.000	-	18.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	4.017.509.609	4.017.509.609
Số dư tại ngày 31/12/2024	32.000.000.000	5.649.125.359	37.649.125.359
Số dư tại ngày 01/01/2025	32.000.000.000	5.649.125.359	37.649.125.359
- Lợi nhuận trong năm	-	109.979.774	109.979.774
Số dư tại ngày 31/12/2025	32.000.000.000	5.759.105.133	37.759.105.133

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	32.000.000.000	32.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.000.000.000	14.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	18.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.200.000	3.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.200.000	3.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.200.000	3.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.200.000	3.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.200.000	3.200.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>a. Tổng doanh thu</i>	34.359.212.048	35.339.235.488
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.359.212.048	35.339.235.488
<i>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.359.212.048	35.339.235.488
<i>c. Doanh thu đối với các bên liên quan</i> (Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.922.755.794	28.628.060.420
Cộng	27.922.755.794	28.628.060.420

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.630.859	327.442.141
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	420.000.000
- Lãi phải thu theo Hợp đồng ủy thác	-	93.835.616
- Doanh thu tài chính khác	-	25.089.041
Cộng	188.630.859	866.366.798

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	408.371.791	179.319.756
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.493.868.000	
- Chi phí tài chính khác	29.723.122	486.631.734
Cộng	4.931.962.913	665.951.490

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	1.649.674.390	1.813.958.505
- Chi phí nhân viên quản lý	967.069.600	1.367.168.850
- Chi phí đồ dùng văn phòng	108.102.315	61.609.117
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.546.572	140.939.983
- Thuế, phí và lệ phí	28.896.306	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.287.822	151.144.444
- Chi phí bằng tiền khác	37.771.775	90.096.111

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền bồi thường của bên thứ ba	205.469.940	-
Cộng	205.469.940	-

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	38.684.596
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	13.198.249	29.648.211
- Các khoản khác	83.425.369	-
Cộng	96.623.618	68.332.807

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.734.952.762	14.645.570.972
- Chi phí nhân công	5.038.426.090	5.789.301.850
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.923.336.076	2.856.853.705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.288.397.839	6.827.351.151
- Chi phí bằng tiền khác	1.587.317.417	322.941.247
Cộng	29.572.430.184	30.442.018.925

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	152.296.132	5.029.299.064
- Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế	96.623.618	29.648.211
+ Các khoản điều chỉnh tăng	96.623.618	29.648.211
- Tổng thu nhập chịu thuế	248.919.750	5.058.947.275
- Tổng thu nhập tính thuế	248.919.750	5.058.947.275
+ Thuế suất (*)	17%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	42.316.358	1.011.789.455

Ghi chú:

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được Công ty áp dụng theo quy định tại Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ. Theo đó, Công ty thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 17% do tổng doanh thu trong năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	109.979.774	4.017.509.609
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	3.200.000	2.464.088
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.630

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	109.979.774	4.017.509.609
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	3.200.000	2.464.088
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.630

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** Không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không phát sinh.
- Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.415.339.936	21.563.904.483
Cộng	22.415.339.936	21.563.904.483

- Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	37.415.339.936	6.563.904.483
Cộng	37.415.339.936	6.563.904.483

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC**

Không có.

- NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có.

- THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

a. Các bên liên quan

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Doanh nghiệp có thành viên ban điều hành là người có liên quan
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và các bên liên quan khác	Ban điều hành

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

b.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	15.589.044.764	16.203.512.802
Cộng	15.589.044.764	16.203.512.802

b.2. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Phạm Thị Huyền Trang	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/05/2025)	-	-
Đặng Thị Bích Ngọc	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/05/2025)	-	-
Nguyễn Thùy Trang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08/07/2025)	-	-
Đào Thị Ánh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/05/2025)	-	-
Phan Thị Nga	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/05/2025)	232.207.000	227.757.000
Vũ Thị Tuyết	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/07/2025)	19.063.000	138.253.000
Cộng		251.270.000	366.010.000

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Đặng Thị Bích Ngọc	Giám đốc	-	-
Đặng Văn Sinh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/07/2025)	119.216.330	246.312.000
Vũ Thị Lương	Kế toán trưởng	39.261.500	-
Cộng		158.477.830	246.312.000

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.03.a)		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	455.838.534	2.409.401.075

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng hoạt động sản xuất là một bộ phận kinh doanh duy nhất.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đầu năm trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.

Mặt khác, như đã nêu tại Thuyết minh số III.1, trong năm Công ty có sự thay đổi chính sách kế toán, chuyển từ hình thức kế toán theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn "Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa" áp dụng trong các năm trước sang áp dụng hình thức kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn "Chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, số liệu đầu kỳ trên báo cáo tài chính này đã được điều chỉnh phân loại, trình bày lại hình thức theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, trong đó có nghiệp vụ thay đổi cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư 31/12/2024 (theo TT133)	Số dư 01/01/2025 (phân loại lại theo TT200)	Chênh lệch	Ghi chú
- Phải thu khác (Mã số 134 trên Báo cáo tình hình tài chính theo TT133 và mã số 136 trên bảng Cân đối kế toán theo TT200)	24.862.872.234	15.127.308.219	9.735.564.015	Phân loại lại số dư phải thu khác sang phải thu về cho vay
- Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)	-	9.735.564.015	(9.735.564.015)	
- Phải trả khác (Mã số 315 trên Báo cáo tình hình tài chính theo TT133 và mã số 319 trên bảng Cân đối kế toán theo TT200)	13.808.219	13.808.219	-	Phân loại lại số dư phải trả khác sang chi phí phải trả
- Chi phí phải trả (Mã số 315)	-	13.808.219	(13.808.219)	

Người lập biểu

Phan Thị Nga

Kế toán trưởng

Vũ Thị Lương

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Đặng Thị Bích Ngọc